BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT TUYÊN QUANG
ĐẾN Số: HH06
Ngày 24/7/2015

Số: 25 /2015/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2015

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam

Căn cứ Pháp lệnh Giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24 tháng 3 năm 2004 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư về Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam,

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2015.

2. Thông tư này

a) Thay thế Thông tư số 01/2010/TT-BNNPTNT ngày 07/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành "Danh mục bổ sung giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh"; Thông tư số 33/2010/TT-BNNPTNT ngày 22/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành "Danh mục bổ sung giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh"; Thông tư số 58/2011/TT-BNNPTNT ngày 24/8/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành "Danh mục bổ sung giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam"; Thông tư số 49/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành "Danh mục bổ sung giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh"; Thông tư số 18/2013/TT-BNNPTNT ngày 14/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành "Danh mục bổ sung giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam"; Thông tư số 18/2014/TT-BNNPTNT ngày 23/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh;

b) Bãi bỏ Quyết định số 67/2005/QĐ-BNN ngày 31/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục Giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh; Quyết định số 42/2007/QĐ-BNN ngày 16/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung giống vật nuôi vào Danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh kèm theo Quyết định 67/2005/QĐ-BNN; Quyết định số 3205/QĐ-BNN-CN ngày 17/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh; Quyết định số 4004/QĐ-BNN-CN ngày 16/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh; Quyết định số 2074/QĐ-BNN-CN ngày 23/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung danh mục giống vật nuôi được phép sản xuất kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Công báo Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Hải quan;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Website Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Lưu: VT, CN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Vũ Văn Tám

DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI ĐƯỢC SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25 /2015/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
1	**Ngựa**	
1.1	Ngựa nội	Các giống ngựa nội
1.2	Ngựa ngoại	Ngựa Carbadin
1.3	Ngựa lai	Các tổ hợp lai giữa các giống nêu tại mục 1.1 và mục 1.2
2	**Bò**	
2.1	Bò nội	Các giống: Bò Vàng (Bos indicus), bò H'Mông, bò U đầu rìu, bò Phú Yên.
2.2	Bò sữa	Các giống: Holstein Friesian (HF), Jersey.
2.3	Bò thịt	Các giống: Red Sindhi, Sahiwal, Brahman, Droughtmaster, Angus, Limousine, Crimousine, Simmental, Charolaise, Hereford, Santa Gertrudis, Blanc Bleu Belge (BBB).
2.4	Bò lai	Tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 2.1, mục 2.2 và mục 2.3.
3	**Trâu**	
3.1	Trâu nội	Giống trâu nội
3.2	Trâu ngoại	Trâu Murrah
3.3	Trâu lai	Các tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 3.1 và mục 3.2
4	**Lợn**	
4.1	Lợn nội	Ỉ, Móng Cái, Mường Khương, Mán, Lang Hồng, Thuộc Nhiêu, Ba Xuyên, Mẹo, Sóc, Phú Khánh, Cỏ, Táp Ná, Vân Pa (mini Quảng Trị).
4.2	Lợn ngoại	- Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain, Pietrain kháng stress, Hampshire, Edell, Dalland, Cornwall, Berkshire, Meishan (VCN-MS15); - L (19, 95, 06, 11, 64); - VCN (01, 02, 03, 04, 05, 11, 12, 21, 22, 23); - FH (004, 012, 016, 019, 025, 100);
4.3	Lợn lai	Tổ hợp lai của các giống lợn nêu tại mục 4.1 và 4.2.

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
5	**Dê**	
5.1	Dê nội	Các giống: Dê Cỏ, dê Bách Thảo.
5.2	Dê ngoại	Các giống: Saanen; Alpine, Barbari, Beetal, Jumnapari, Boer
5.3	Dê lai	Các tổ hợp lai giữa các giống dê nêu tại mục 5.1 và 5.2.
6	**Cừu**	
		Cừu Phan Rang
7	**Gà**	
7.1	Gà nội	Gà Ri, gà Mía, gà Hồ, gà Đông Tảo, gà Tàu vàng, gà Tre, gà Chọi (hoặc Đá hoặc Nòi), gà Tè, gà Ác, gà H'Mông, gà nhiều cựa Phú Thọ, gà Tiên Yên, gà Ri Ninh Hòa;
7.2	Gà ngoại	
7.2.1	Gà hướng thịt	- Avian, Lohmann, AA (Arbor Acres), Hubbard, Cobb, Ross, ISA MPK, ISA Color, Indian River Meat; Kabir, JA 57, Sasso; Redbro; Nagoya,
7.2.2	Gà hướng trứng	- Leghorn, Goldline 54, Brown Nick, Hyline, Lohmann Brown, Hisex Brown, ISA Brown, Babcock- 380, Novogen (Novo White và Novo Brown), VCN-G15, Isa Warren, I Shaver, Dominant, Ai Cập, Newhampshire Godollo, Yellow Godollo VCN-Z15;
7.2.3	Gà kiêm dụng	Tam Hoàng (Jiangcun và 882), Lương Phượng (hoặc LV), Sao, Grimaud.
7.3	Gà lai	Tổ hợp lai của các giống gà tại mục 7.1 và 7.2.
8	**Vịt**	
8.1	Vịt hướng thịt	CV SuperM (SM, SM2, SM2i, SM3, SM3SH), Star53, Star76, M14, M15, Szarwas;
8.2	Vịt hướng trứng	Cỏ, Triết Giang, TC, CV2000 Layer, Khaki Campbell, TsN15-Đại Xuyên, Star13;
8.3	Vịt kiêm dụng	Bầu Quỳ, Bầu Bến, Kỳ Lừa, Đốm, PT, Biển 15-Đại Xuyên, Cổ Lũng, Hòa Lan;
8.4	Vịt lai	Tổ hợp lai của các giống vịt nội, vịt ngoại nêu tại mục 8.1 và 8.2.

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
9	**Ngan**	
9.1	Ngan nội	Dé, Trâu, Sen;
9.2	Ngan ngoại	Ngan Pháp (R31, R51, R71);
9.3	Ngan lai	Tổ hợp lai của các giống ngan nêu tại mục 9.1 và 9.2.
10	**Ngỗng**	
10.1	Ngỗng nội	Cỏ, Sư Tử
10.2	Ngỗng ngoại	Rheinland, Landes, Hungari
10.3	Ngỗng lai	Tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 10.1 và 10.2.
11	**Thỏ**	
11.1	Thỏ nội	Các giống: Thỏ Đen, thỏ Xám.
11.2	Thỏ ngoại	Các giống: Newzealand, California, Hungari, Panon
11.3	Thỏ lai	Các tổ hợp lai của các giống nêu tại mục 11.1 và 11.2
12	**Chim bồ câu**	Bồ câu nội, Titan, Mimas và các tổ hợp lai của các giống bồ câu trên.
13	**Chim cút**	
14	**Đà điểu**	Châu Phi (Ostrich): dòng Zim, Aust, Blue, Black và các tổ hợp lai; Châu Úc: BV1, BV2, BV3, BV4.
15	**Ong**	Các giống ong nội, các giống ong Ý và các tổ hợp lai của các giống ong trên;
16	**Tằm**	
16.1		Tằm Lưỡng hệ, tằm Đa hệ, tằm Thầu dầu lá sắn, tằm GQ 2218, tằm lai TN 1278.
16.2		Trứng tằm của các giống quy định tại mục 16.1

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Văn Tám